

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong hệ thống hành chính nhà nước của ngành Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-BTP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 3124/QĐ-BTP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong lĩnh vực chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 65/TTr-STP ngày 28 tháng 10 năm 2025 và Tờ trình số 67/TTr-STP ngày 03 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung; 01 thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong hệ thống hành chính nhà nước của ngành Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Danh mục, nội dung, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ THỦ
TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THAY THẾ TRONG HỆ THỐNG HÀNH
CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA NGÀNH TƯ PHÁP
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyền Quang)

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
I	Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh		
1	Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật		
1	5.000023	Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.
2	5.000024	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

			- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.
--	--	--	---

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

STT	Mã số TTHC nội bộ	Tên TTHC nội bộ được thay thế	Tên TTHC nội bộ thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế
I	Danh mục TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh			
1	Lĩnh vực: Chuẩn tiếp cận pháp luật			
1	5.000027	Thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, <i>thị trấn</i> ¹ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026; Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

¹ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

Phần II.

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

a) Cấp thực hiện: Cấp tỉnh.

b) Trình tự thực hiện:

- Kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Tờ trình về việc Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo).

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Sở Tư pháp phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để tổ chức bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình về việc Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo) của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

c) Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp: tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, xã.
- Gửi qua dịch vụ Bưu chính công ích: tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.
- Gửi Dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).
- Gửi trên hệ thống điều hành văn bản đến Sở Tư pháp.

d) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của cơ quan, tổ chức;

- Danh sách trích ngang người được đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có đầy đủ các thông tin sau đây:

- + Họ và tên;
- + Chức vụ, chức danh (nếu có) và cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;
- + Trình độ chuyên môn;
- + Lĩnh vực pháp luật chuyên môn sâu dự kiến kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

e) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

f) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

h) Cơ quan/ người giải quyết thủ tục hành chính:

- Thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của Chủ tịch UBND tỉnh.

j) Phí, lệ phí: Không.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Báo cáo viên pháp luật phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác;
- Có khả năng truyền đạt;
- Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 của Quốc hội ngày 20/6/2012.
- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.
- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

2. Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

a) Cấp thực hiện: Cấp tỉnh.

b) Trình tự thực hiện:

- Kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Tờ trình về việc Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (*có dự thảo quyết định kèm theo*).

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Sở Tư pháp phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần để tổ chức bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình về việc Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (*có dự thảo quyết định kèm theo*) của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ra quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

c) Cách thức thực hiện:

- Gửi trực tiếp: tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, xã.
- Gửi qua dịch vụ Bưu chính công ích: tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.
- Gửi Dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).
- Gửi trên hệ thống điều hành văn bản đến Sở Tư pháp.

d) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh;

- Danh sách trích ngang người được đề nghị miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật phải có đầy đủ các thông tin sau đây:

- + Họ và tên;
- + Chức vụ, chức danh (nếu có) và cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;
- + Số, ngày, tháng, năm của Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật;
- + Lý do của việc đề nghị miễn nhiệm.

e) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

f) Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

h) Cơ quan/ người giải quyết thủ tục hành chính:

- Thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh của Chủ tịch UBND tỉnh.

j) Phí, lệ phí: Không.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật bao gồm:

- Tự nguyện xin thôi làm báo cáo viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác;
- Không còn là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân hoặc chuyển công tác khỏi cơ quan, tổ chức đã đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật;
- Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Từ chối không thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo sự phân công của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp mà không có lý do chính đáng từ 03 lần trở lên;
- Thực hiện một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 của Quốc hội ngày 20/6/2012.
- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực Tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

3. Thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật².

a) Cấp thực hiện: Cấp xã, cấp tỉnh

b) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là cấp xã) tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn; gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp trước ngày 25 tháng 11 của năm đánh giá.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp tổ chức thẩm định bằng hình thức phù hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Cách thức thực hiện:

- Gửi trên hệ thống điều hành văn bản đến Sở Tư pháp.
- Gửi trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, xã.
- Gửi qua dịch vụ Bưu chính công ích: Tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.
- Gửi Dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

² Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

d) Thành phần hồ sơ*** Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định:**

- Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP³*);
- Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (*Mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁴*);
- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (*Mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁵*);
- Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 04 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁶*);
- Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

*** Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:**

- Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã;
- Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 05 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP*);
- Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 06 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁷*).

đ) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**e) Thời hạn giải quyết hồ sơ:**

- Thời hạn nộp hồ sơ đối với cấp xã: Trước ngày 25/11 hằng năm (Sau thời hạn này, xã, phường không có hồ sơ được hiểu là không có yêu cầu).
- Thời hạn thẩm định hồ sơ của Sở Tư pháp: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Thời hạn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.**h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

³ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

⁴ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

⁵ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

⁶ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

⁷ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

- Thẩm quyền giải quyết: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

j) Phí, lệ phí: Không có.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

*** Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định:**

- Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 01 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁸*);

- Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (*Mẫu 02 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP⁹*);

- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (*Mẫu 03 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP¹⁰*);

- Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 04 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP¹¹*);

- Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

*** Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:**

- Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã;

- Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 05 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP*);

- Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*Mẫu 06 Phụ lục II Thông tư số 15/2025/TT-BTP¹²*).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

⁸ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

⁹ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

¹⁰ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

¹¹ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

¹² Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg).

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật¹³.

- Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật¹⁴.

¹³ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

¹⁴ Phần chữ in nghiêng là nội dung được thay thế

Phần III
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC NỘI BỘ

1. TTHC áp dụng quy trình 12 ngày làm việc

1.1. Mã, tên TTHC

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	5.000023	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh
2	5.000024	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

1.2. Nội dung quy trình

1.2.1. Nội dung quy trình Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	0,5 ngày làm việc	
Bước 2	Kiểm tra, nghiên cứu, thẩm định hoàn tất hồ sơ, xây dựng dự thảo Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo)	Phòng phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp	03 ngày làm việc	
Bước 3	Xem xét, ký duyệt Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo)	Giám đốc Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	
Bước 4	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn thư Sở Tư pháp	0,5 ngày làm việc	
Bước 5	Tiếp nhận văn bản từ Sở Tư pháp	Văn thư Ủy ban nhân dân tỉnh	0,5 ngày làm việc	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 6	Thẩm định, hoàn tất văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	3,5 ngày làm việc	
Bước 7	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	03 ngày làm việc	

1.2.2. Nội dung quy trình Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	0,5 ngày làm việc	
Bước 2	Kiểm tra, nghiên cứu, thẩm định hoàn tất hồ sơ, xây dựng dự thảo Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo)	Phòng phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp	03 ngày làm việc	
Bước 3	Xem xét, ký duyệt Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (có dự thảo quyết định kèm theo)	Giám đốc Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	
Bước 4	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn thư Sở Tư pháp	0,5 ngày làm việc	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 5	Tiếp nhận văn bản từ Sở Tư pháp	Văn thư Ủy ban nhân dân tỉnh	0,5 ngày làm việc	
Bước 6	Thẩm định, hoàn tất văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	3,5 ngày làm việc	
Bước 7	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	03 ngày làm việc	

2. TTHC áp dụng quy trình 20 ngày

2.1. Mã, tên TTHC

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	5.000027	Thủ tục đánh giá, công nhận xã, phường, đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

2.2. Nội dung quy trình

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá trong ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn; gửi hồ sơ đề nghị	Ủy ban nhân dân cấp xã	Trước ngày 25 tháng 11 hàng năm	Sở Tư pháp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp			
Bước 2	Thẩm định hồ sơ	Phòng Phổ biến giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp	8.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan
Bước 3	Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Giám đốc Sở Tư pháp	01 ngày	Các cơ quan, đơn vị có liên quan
Bước 4	Vào sổ văn bản, lưu trữ hồ sơ, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn thư Sở Tư pháp	0.5 ngày	
Bước 5	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	10 ngày	Các cơ quan, đơn vị có liên quan